

Canon

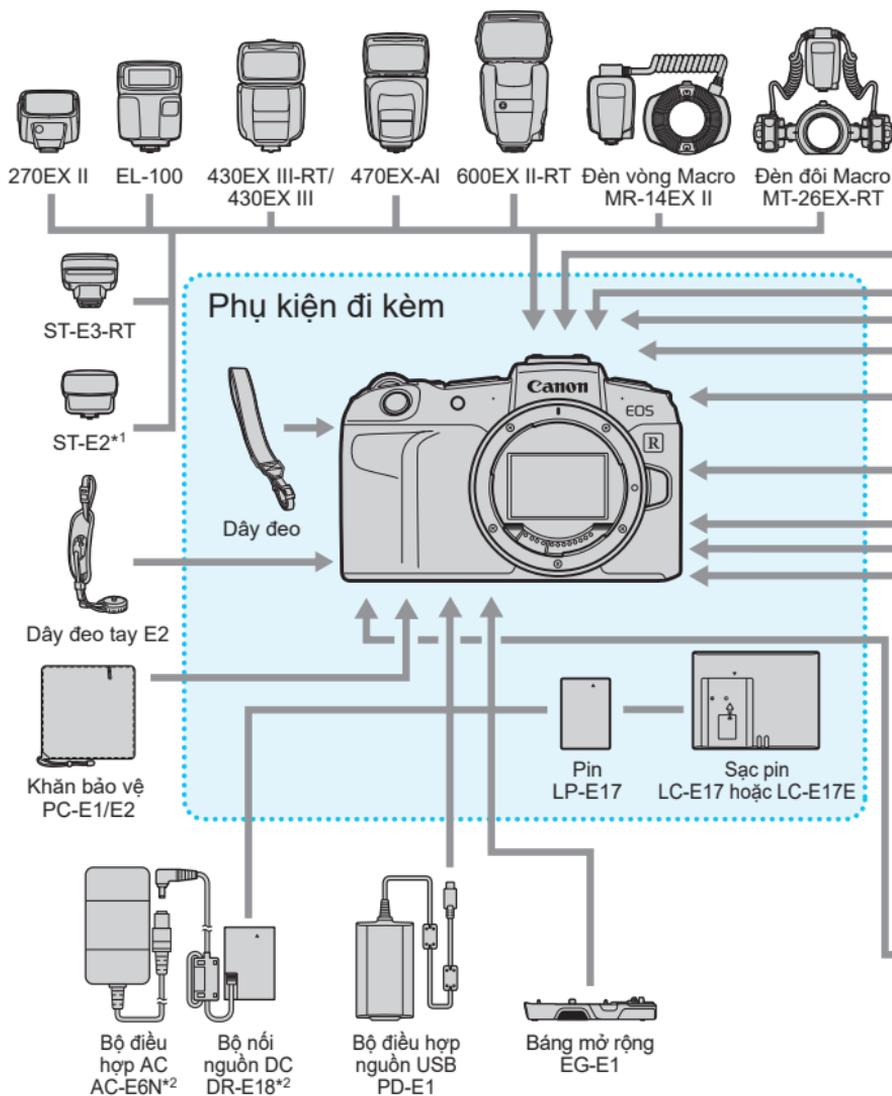
EOS RP

Thông tin bổ sung

- Hướng dẫn sử dụng này dành cho máy ảnh EOS RP cài đặt phiên bản firmware 1.4.0 hoặc mới hơn.

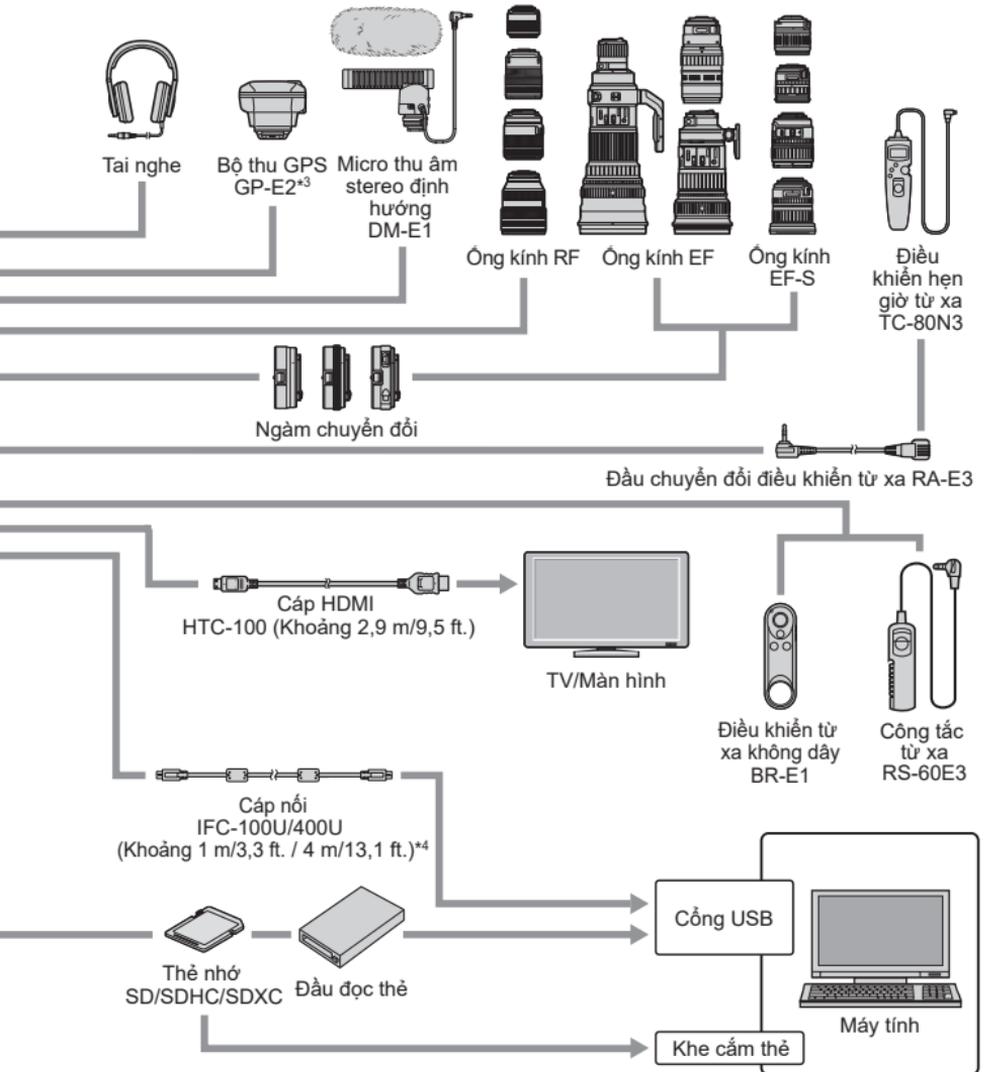


Sơ đồ hệ thống



*1: Bộ truyền đèn Speedlite ST-E2 không phát ra tia giúp lấy nét.

*2: Cũng có thể sử dụng Bộ điều hợp AC ACK-E18.



*3: La bàn kỹ thuật số không thể sử dụng với máy ảnh và hướng chụp không được ghi lại.

*4: Đầu máy ảnh và đầu máy tính: USB Loại C.

Bảng chức năng khả dụng theo chế độ chụp

Chụp ảnh (Vùng cơ bản)

● : Thiết lập tự động ○ : Người dùng có thể chọn □ : Không thể chọn/Tắt

Chức năng		A+	SCN											
Ch.Lượng ảnh	RAW	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
	JPEG	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
Cắt/tỷ lệ cỡ ảnh														
Tốc độ ISO	Thiết lập tự động/Tự động	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Thiết lập bằng tay													
Kiểu ảnh	Tự động	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Chọn bằng tay													
Độ sáng			○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
Tông màu										○				
Hiệu ứng lia máy								○						
Trợ giúp sáng tạo		○												
Cân bằng trắng	Tự động	AWB												
	Đặt trước													
	Tùy chọn													
	Thiết lập nhiệt độ màu													
	Hiệu chỉnh/Đa ảnh													
Tối ưu hóa ánh sáng tự động		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Giảm nhiễu ở tốc độ ISO cao		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Giảm nhiễu phơi sáng dài														
Ưu tiên vùng sáng														
H.chỉnh quang sai ống kính	Hiệu chỉnh tối viền	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Hiệu chỉnh biến dạng			●										
	T/ưu hoá ống kính kt/số	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Hchỉnh quang sai sắc	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Hiệu chỉnh nhiễu xạ		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Chụp chg n.nháy														
Lấy nét nhiều lần														
Không gian màu	sRGB	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Adobe RGB													
Thao tác lấy nét	Lấy nét một lần	●	●	●	●				●	●	●	●	●	●
	Lấy nét Servo	●				●	●	●						
	A+ Tự động servo	○												

Chức năng		A+	SCN												
Lấy nét tự động	Lấy nét liên tục	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Phương pháp AF	●	○	○	○	○	○	○	○*	○	○	○	○	○	
	AF Nhận diện mắt	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Chạm & kéo AF	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Lấy nét thủ công (MF)	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Báo nét khi lấy nét tay	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
Kiểu chụp	Chụp từng ảnh	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Chụp liên tục tốc độ cao	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Chụp liên tục tốc độ chậm	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Hẹn giờ: 10 giây/ từ xa	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Hẹn giờ: 2 giây/ từ xa	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Hẹn giờ: Liên tục	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
Đo sáng	Đo toàn khung	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
	Đo một phần	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Đo điểm	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Đo sáng trung bình trung tâm	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Chuyển chương trình	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
Phơi sáng	Bù phơi sáng	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	AEB	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Khóa AE	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Chụp HDR	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Chống ảnh	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Hẹn giờ ngắt quãng	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Hẹn giờ phơi sáng	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Flash ngoài	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
Flash ngoài	Flash tự động	●	●	●	○	●	●	○	●	●	●	●	○	○	
	Flash tắt	○	○	○	●	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Thiết lập chức năng flash	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
	Thiết lập chức năng tùy chỉnh	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	
Quay phim trong khi chụp ảnh		○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	

*1: Chỉ có thể đặt thành [1 điểm AF] hoặc [Vùng AF].

Chụp ảnh (Vùng sáng tạo)

● : Thiết lập tự động ○ : Người dùng có thể chọn : Không thể chọn/Tắt

Chức năng		Fv	P	Tv	Av	M	B
Ch.lượng ảnh	RAW	○	○	○	○	○	○
	JPEG	○	○	○	○	○	○
Cắt/tỷ lệ cỡ ảnh		○	○	○	○	○	○
Tốc độ ISO	Thiết lập tự động/Tự động	○	○	○	○	○	○
	Thiết lập bằng tay	○	○	○	○	○	○
Kiểu ảnh	Tự động	○	○	○	○	○	○
	Chọn bằng tay	○	○	○	○	○	○
Cân bằng trắng	Tự động	○	○	○	○	○	○
	Đặt trước	○	○	○	○	○	○
	Tùy chọn	○	○	○	○	○	○
	Thiết lập nhiệt độ màu	○	○	○	○	○	○
	Hiệu chỉnh/Đa ảnh	○	○	○	○	○	○
Tối ưu hóa ánh sáng tự động		○	○	○	○	○	○
Giảm nhiễu ở tốc độ ISO cao		○	○	○	○	○	○
Giảm nhiễu phơi sáng dài		○	○	○	○	○	○
Ưu tiên vùng sáng		○	○	○	○	○	○
H.chỉnh quang sai ống kính	Hiệu chỉnh tối viền	○	○	○	○	○	○
	Hiệu chỉnh biến dạng	○	○	○	○	○	○
	T/ưu hoá ống kính kt/số	○	○	○	○	○	○
	Hchỉnh quang sai sắc	○	○	○	○	○	○
	Hiệu chỉnh nhiễu xạ	○	○	○	○	○	○
Chụp chg n.nháy		○	○	○	○	○	○
Lấy nét nhiều lần		○	○	○	○	○	<input type="checkbox"/>
Không gian màu	sRGB	○	○	○	○	○	○
	Adobe RGB	○	○	○	○	○	○
Lấy nét tự động	Thao tác lấy nét	○	○	○	○	○	○
	Lấy nét liên tục	○	○	○	○	○	○
	Phương pháp AF	○	○	○	○	○	○
	AF Nhận diện mắt	○	○	○	○	○	○
	Chạm & kéo AF	○	○	○	○	○	○
	Lấy nét thủ công (MF)	○	○	○	○	○	○
	Báo nét khi lấy nét tay	○	○	○	○	○	○

Chức năng		Fv	P	Tv	Av	M	B
Kiểu chụp	Chụp từng ảnh	○	○	○	○	○	○
	Chụp liên tục tốc độ cao	○	○	○	○	○	○
	Chụp liên tục tốc độ chậm	○	○	○	○	○	○
	Hẹn giờ: 10 giây/từ xa	○	○	○	○	○	○
	Hẹn giờ: 2 giây/từ xa	○	○	○	○	○	○
	Hẹn giờ: Liên tục	○	○	○	○	○	○
Đo sáng	Đo toàn khung	○	○	○	○	○	○
	Đo một phần	○	○	○	○	○	○
	Đo điểm	○	○	○	○	○	○
	Đo sáng trung bình trung tâm	○	○	○	○	○	○
Phơi sáng	Chuyển chương trình		○				
	Bù phơi sáng	○	○	○	○	○*1	
	AEB	○	○	○	○	○	
	Khóa AE	○	○	○	○	○*2	
	Chụp HDR	○	○	○	○	○	
	Chống ảnh	○	○	○	○	○	○
	Hẹn giờ ngắt quãng	○	○	○	○	○	
	Hẹn giờ phơi sáng						○
Flash ngoài	Bù sáng flash	○	○	○	○	○	○
	Khóa FE	○	○	○	○	○	○
	Thiết lập chức năng flash	○	○	○	○	○	○
	Thiết lập chức năng tùy chỉnh	○	○	○	○	○	○
Quay phim trong khi chụp ảnh		○	○	○	○	○	○

*1: Với ISO tự động, bạn có thể đặt bù trừ phơi sáng.

*2: Với ISO tự động, bạn có thể đặt tốc độ ISO cố định.

Quay phim

●: Thiết lập tự động ○: Người dùng có thể chọn □: Không thể chọn/Tắt

Chức năng		📷	📷M	HDR
Kích thước quay phim	4K	○	○	
	Full HD	○	○	●*1
	HD	○	○	
Cắt phim		○	○	
IS kỹ thuật số cho phim		○	○	
Quay video ngắn		○	○	○
Phimtime-lapse	4K	○	○	
	Full HD	○	○	
Ghi âm	Tự động	○	○	●
	Chỉnh tay	○	○	
	Lọc gió	○	○	●
	Bộ lọc giảm	○	○	
Tốc độ ISO	Thiết lập tự động/Tự động	●	○	●
	Thiết lập bằng tay		○	
Kiểu ảnh	Thiết lập tự động/Tự động	○	○	●
	Chọn bằng tay	○	○	
Cân bằng trắng	Tự động	○	○	●
	Đặt trước	○	○	
	Tùy chọn	○	○	
	Thiết lập nhiệt độ màu	○	○	
	Hiệu chỉnh	○	○	
Tối ưu hóa ánh sáng tự động		○	○	●
Giảm nhiễu ở tốc độ ISO cao		○	○	●
Ưu tiên vùng sáng		○	○	
H.chỉnh quang sai ống kính	Hiệu chỉnh tối viễn	○	○	
	Hiệu chỉnh biến dạng	○	○	
	Hchỉnh quang sai sắc	○	○	●

*1: Khi sử dụng ống kính EF-S, phim được ghi ở chất lượng HD.

Chức năng				
Lấy nét tự động	Lấy nét Servo phim	○	○	○
	Phương pháp AF	○	○	○
	AF Nhận diện mắt	○	○	○
	Chạm & kéo AF	○	○	○
	Lấy nét thủ công (MF)	○	○	○
	Báo nét khi lấy nét tay	○	○	
Đo sáng		●	●	●
Phơi sáng	Bù phơi sáng	○	○ ^{*2}	
	Khóa AE	○	○ ^{*3}	
	Chụp chậm t.động	○		
Hiện thị thông tin HDMI		○	○	

*2: Với ISO tự động, bạn có thể đặt bù trừ phơi sáng.

*3: Với ISO tự động, bạn có thể đặt tốc độ ISO cố định.

Thông số kỹ thuật

■ Loại

Loại:	Máy ảnh kỹ thuật số không phản xạ ống kính đơn AF/AE
Phương tiện ghi:	Thẻ nhớ SD/SDHC/SDXC * Hỗ trợ thẻ UHS-II và UHS-I.
Kích thước cảm biến ảnh:	Khoảng 35,9×24,0 mm
Ống kính tương thích:	Nhóm sản phẩm ống kính RF và EF của Canon * Hỗ trợ các ống kính EF/EF-S với ngàm chuyển đi kèm (không hỗ trợ các ống kính EF-M)
Góc ngắm hiệu dụng:	Với các ống kính RF/EF: gần tương đương với độ dài tiêu cự hiển thị Với các ống kính EF-S: khoảng 1,6 lần so với độ dài tiêu cự hiển thị
Ngàm ống kính:	Ngàm RF của Canon

■ Cảm biến ảnh

Loại:	Cảm biến CMOS (hỗ trợ lấy nét tự động CMOS điểm ảnh kép)
Số điểm ảnh hiệu dụng:	Tối đa khoảng 26,2 megapixel (khi sử dụng ống kính RF/EF) * Làm tròn đến 5 chữ số sau dấu phẩy. * Ít số điểm ảnh hiệu dụng hơn có thể được sử dụng đối với một số ống kính và quá trình xử lý ảnh.
Tỷ lệ khung ảnh:	3:2
Xóa bụi:	Tự động, Thêm dữ liệu xóa bụi

■ Hệ thống ghi

Định dạng ghi:	Quy tắc thiết kế cho Hệ thống tập tin máy ảnh (DCF) 2.0
Loại ảnh:	JPEG, RAW (CR3, định dạng RAW Canon 14-bit) Có thể ghi đồng thời ảnh RAW+JPEG
Số điểm ảnh được ghi:	L (Lớn) : Khoảng 26,0 megapixel (6240×4160) M (Trung bình) : Khoảng 11,5 megapixel (4160×2768) S1 (Nhỏ 1) : Khoảng 6,5 megapixel (3120×2080) S2 (Nhỏ 2) : Khoảng 3,8 megapixel (2400×1600) RAW : Khoảng 26,0 megapixel (6240×4160) C-RAW : Khoảng 26,0 megapixel (6240×4160) * Làm tròn đến 5 chữ số sau dấu phẩy.
Cắt/tỷ lệ khung ảnh:	Có thể đặt chụp cắt ảnh và tỷ lệ khung ảnh Toàn khung, khoảng 1,6x (cắt), 1:1 (tỷ lệ khung ảnh), 4:3 (tỷ lệ khung ảnh), 16:9 (tỷ lệ khung ảnh)
Tạo và chọn thư mục:	Khả dụng
Đánh số thứ tự tập tin:	Tiếp nối, Đặt lại tự động, Đặt lại bằng tay

■ Xử lý ảnh trong khi chụp

Kiểu ảnh:	Tự động, Tiêu chuẩn, Chân dung, Phong cảnh, Chi tiết nhỏ, Trung tính, Chân thực, Đơn sắc, Người dùng xác định 1–3
Cân bằng trắng:	Tự động (Ưu tiên môi trường), Tự động (Ưu tiên trắng), Đặt trước (Ban ngày, Bóng râm, Nhiều mây, Đèn dây tóc, Đèn huỳnh quang trắng, Flash), Tùy chỉnh, Thiết lập nhiệt độ màu (khoảng 2500-10000 K) Cung cấp các tính năng hiệu chỉnh cân bằng trắng và cân bằng trắng hỗn hợp * Có thể truyền thông tin nhiệt độ màu flash
Hiệu chỉnh độ sáng ảnh tự động:	Cung cấp Tối ưu hóa ánh sáng tự động
Giảm nhiễu hạt:	Có thể áp dụng cho các ảnh chụp tốc độ ISO cao và phơi sáng lâu
Ưu tiên vùng sáng:	Khả dụng
Hiệu chỉnh quang sai ống kính:	Hiệu chỉnh ánh sáng vùng ngoại vi, Hiệu chỉnh biến dạng, Tối ưu hóa ống kính kỹ thuật số, Hiệu chỉnh sắc sai, Hiệu chỉnh nhiễu xạ

■ Lấy nét tự động

Phương pháp lấy nét:	Lấy nét tự động CMOS điểm ảnh kép Lấy nét tương phản tự động (cho quay phim 4K)
Phương pháp AF:	Theo dõi+Khuôn mặt, Điểm AF, 1 điểm AF, Mở rộng vùng AF (chiều dọc/chiều ngang), Mở rộng vùng AF (xung quanh), Vùng AF
Vị trí điểm AF khả dụng:	Tối đa 4,779 * Khi chọn bằng các phím đa chiều
Vùng AF khả dụng khi chọn tự động:	Tối đa 143
Chạm & kéo AF:	Khả dụng
Xem phóng to:	Khoảng 5×/10×
Hiện thị khoảng cách lấy nét:	Với ống kính RF
Lấy nét tay (MF):	Báo nét khi lấy nét tay

[Chụp ảnh]

Thao tác AF:	Lấy nét một lần, Lấy nét Servo
Chuyển thao tác lấy nét tự động:	Trong chế độ tự động nhận cảnh thông minh; có thể thiết lập từ menu
AF nhận diện mắt:	Khả dụng
Lấy nét liên tục:	Khả dụng
Vùng AF:	Chiều ngang: khoảng 88%, Chiều dọc: khoảng 100% Chiều ngang: khoảng 80%, Chiều dọc: khoảng 80% * Khác nhau tùy theo các yếu tố như ống kính và tỷ lệ khung ảnh được sử dụng
Phạm vi độ sáng lấy nét:	EV -5 đến 18 (f/1.2*, điểm AF trung tâm, ở nhiệt độ phòng, ISO 100, Lấy nét một lần) * Ngoại trừ các ống kính RF có lớp phủ Defocus Smoothing (DS)
Đặc tính lấy nét Servo:	Độ nhạy theo dõi, Tăng/giảm tốc độ theo dõi và Tự động chuyển điểm AF
Lấy nét nhiều lần:	Khả dụng
Tia giúp lấy nét:	Đèn LED tích hợp

[Quay phim]

Vùng AF:	[4K] Chiều ngang: khoảng 88%, Chiều dọc: khoảng 100% [Full HD/HD] Chiều ngang: khoảng 88%, Chiều dọc: khoảng 100%
Phạm vi độ sáng lấy nét:	EV -2,5 đến 18 (f/1.2*, điểm AF trung tâm, ở nhiệt độ phòng, ISO 100, Lấy nét một lần, 29,97p) * Ngoại trừ các ống kính RF có lớp phủ Defocus Smoothing (DS)
Lấy nét Servo phim:	Khả dụng
Đặc tính lấy nét Servo phim:	Độ nhạy theo dõi, Tốc độ AF

■ Điều khiển phơi sáng

Chế độ đo sáng:	Đo sáng thời gian thực bằng cảm biến ảnh Đo sáng 384 vùng (24×16) Chụp ảnh: <ul style="list-style-type: none"> • Đo sáng toàn khung (liên kết tới tất cả điểm AF) • Đo sáng từng phần (khoảng 5,5% trung tâm màn hình) • Đo sáng điểm (khoảng 2,7% trung tâm màn hình) • Đo sáng trung bình trung tâm
	Quay phim: Đo sáng trung bình trung tâm và đo sáng toàn khung bằng cảm biến hình ảnh * Tự động đặt theo phương pháp lấy nét
Phạm vi độ sáng lấy nét:	Chụp ảnh: EV -3 đến 20 (ở nhiệt độ phòng, ISO 100) Quay phim: EV -1 đến 20 (ở nhiệt độ phòng, ISO 100, đo sáng trung bình trung tâm)
Màn trập:	Màn trập mặt phẳng tiêu cự, điều khiển điện tử
Tốc độ màn trập:	1/4000 giây đến 30 giây (tổng phạm vi tốc độ màn trập; phạm vi khả dụng thay đổi theo chế độ chụp), phơi sáng bulb, đồng bộ flash ở 1/180 giây * Phạm vi thiết lập sẽ khác với khi quay phim
Chế độ chụp/quay:	Vùng cơ bản: Tự động nhận cảnh thông minh, Cảnh đặc biệt (Chân dung, Ảnh nhóm, Phong cảnh, Thể thao, Trẻ em, Lia máy, Cận cảnh, Đồ ăn, Chân dung ban đêm, Chụp cảnh đêm cầm tay, Điều khiển ngược sáng HDR, Chế độ yên lặng) Vùng sáng tạo: Ưu tiên linh hoạt AE, Chương trình AE, Ưu tiên màn trập AE, Ưu tiên khẩu độ AE, Phơi sáng thủ công, Phơi sáng bulb, Chế độ chụp tùy chỉnh (C1/C2/C3) Quay phim: Phơi sáng tự động, Phơi sáng tay, Phim HDR

Tốc độ ISO: (chỉ số phơi sáng khuyến dùng)	Vùng cơ bản: Tốc độ ISO được đặt tự động Vùng sáng tạo: ISO tự động, đặt bằng tay trong khoảng ISO 100–40000 (với mức tăng 1/3 hoặc 1 điểm dừng), có thể mở rộng đến L (tương đương ISO 50), H1 (tương đương ISO 51200) hoặc H2 (tương đương ISO 102400) * Khi thiết lập ưu tiên vùng sáng, mức thấp nhất sẽ là ISO 200 Quay phim: [4K] Phơi sáng tự động: Tốc độ ISO được đặt tự động, có thể mở rộng đến H2 (tương đương ISO 102400) Phơi sáng tay: ISO tự động (tự động đặt trong khoảng ISO 100-12800), đặt bằng tay trong khoảng ISO 100-12800 (với mức tăng 1/3 hoặc 1 điểm dừng), có thể mở rộng đến H2 (tương đương ISO 102400) [Full HD/HD] Phơi sáng tự động: Tốc độ ISO được đặt tự động, có thể mở rộng đến H2 (tương đương ISO 102400) Phơi sáng tay: ISO tự động (tự động đặt trong khoảng ISO 100-25600), đặt bằng tay trong khoảng ISO 100-25600 (với mức tăng 1/3 hoặc 1 điểm dừng), có thể mở rộng đến H2 (tương đương ISO 102400) Phim HDR: Tốc độ ISO được đặt tự động * Khi thiết lập ưu tiên vùng sáng, mức thấp nhất sẽ là ISO 200 * Phạm vi thiết lập sẽ khác với khi quay phim time-lapse
Thiết lập tốc độ ISO:	Chụp ảnh: Phạm vi tốc độ ISO, Phạm vi tự động, Tốc độ màn trập tối thiểu Quay phim: Phạm vi tốc độ ISO, Phạm vi cho 4K, Tối đa cho tự động, Tối đa cho tự động 4K, Tối đa cho tự động time-lapse
Bù trừ phơi sáng:	Chụp ảnh: Chính tay: ± 3 điểm dừng ở mức tăng 1/3 hoặc 1/2 điểm dừng AEB: ± 3 điểm dừng ở mức tăng 1/3 hoặc 1/2 điểm dừng (có thể kết hợp với bù trừ phơi sáng bằng tay) Quay phim: ± 3 điểm dừng ở mức tăng 1/3 hoặc 1/2 điểm dừng

Khóa AE	Chụp ảnh: Tự động: Có thể bật hoặc tắt khóa phơi sáng khi lấy được nét cho từng chế độ đo sáng bằng chức năng tùy chỉnh Chỉnh tay: Bằng nút khóa phơi sáng Quay phim: Bằng nút khóa phơi sáng
Giảm nhấp nháy:	Khả dụng khi chụp ảnh
Hẹn giờ phơi sáng:	Có thể thiết lập thời gian phơi sáng bulb
Hẹn giờ ngắt quãng:	Có thể thiết lập quãng chụp và số ảnh chụp
Chụp HDR:	Điều chỉnh dải tương phản động: Tự động, ± 1 , ± 2 , ± 3 Hiệu ứng: Tự nhiên, Nghệ thuật tiêu chuẩn, Nghệ thuật rực rỡ, Nghệ thuật đậm nét, Nghệ thuật dập nổi Căn chỉnh ảnh tự động: Khả dụng
Ảnh ghép phơi sáng:	Số ảnh ghép phơi sáng: 2 đến 9 ảnh ghép Điều khiển ảnh ghép phơi sáng: Gia tăng, Trung bình
Chạm để chụp:	Khả dụng
Mức tăng 1/8 điểm dừng	Khả dụng khi quay phim
Av:	

■ Hệ thống kiểu chụp

Kiểu chụp:	Chụp từng ảnh, Chụp liên tục tốc độ cao, Chụp liên tục tốc độ chậm, Hẹn giờ: 10 giây/từ xa, Hẹn giờ: 2 giây/từ xa, Hẹn giờ: Liên tục
Tốc độ chụp liên tục:	Chụp liên tục tốc độ cao: Tối đa khoảng 5,0 tấm/giây * Tốc độ chụp liên tục chậm hơn khi giảm nhấp nháy, đặt thành Lấy nét Servo hoặc chụp kèm flash. * Tốc độ chụp liên tục cho chế độ chụp liên tục tốc độ cao có thể sẽ chậm đi, phụ thuộc vào các điều kiện như: mức pin, nhiệt độ, độ giảm nhấp nháy, tốc độ màn trập, khẩu độ, điều kiện chủ thể, độ sáng, thao tác lấy nét, loại ống kính, sử dụng flash và thiết lập chụp. Chụp liên tục tốc độ chậm: Tối đa khoảng 2,6 tấm/giây

Số ảnh chụp liên tục tối đa: JPEG Lớn/Đẹp: Thẻ đầy (Thẻ đầy)

RAW: Khoảng 50 tấm (Thẻ đầy)

RAW+JPEG Lớn/Đẹp: Khoảng 42 tấm (Khoảng 98 tấm)

* Đo với thẻ SD phù hợp với tiêu chuẩn thử nghiệm của Canon (tiêu chuẩn: thẻ UHS-I 32 GB / tốc độ cao: thẻ UHS-II 32 GB) và trong điều kiện phù hợp với tiêu chuẩn (chụp liên tục tốc độ cao, cắt ảnh toàn khung/tỷ lệ khung ảnh, ISO 100, kiểu ảnh tiêu chuẩn).

* Số liệu trong dấu ngoặc đơn là số lượng ảnh khi áp dụng tiêu chuẩn thử nghiệm thẻ UHS-II SD của Canon.

* “Thẻ đầy” biểu thị rằng máy ảnh có thể chụp cho đến khi thẻ nhớ đầy.

Hiển thị tốc độ cao: Khả dụng

■ Đèn Speedlite gắn ngoài

Đèn Speedlite tương thích: Đèn Speedlite sê-ri EL/EX

Đo sáng flash: Flash tự động E-TTL II

Tự động đánh sáng: Khả dụng khi sử dụng đèn Speedlite được trang bị tính năng này

FE an toàn: Khả dụng

Bù trừ phơi sáng flash: ±3 điểm dừng với mức tăng 1/3 hoặc 1/2 điểm dừng

Khóa FE: Khả dụng

Chế độ ưu tiên chụp liên tục: Khả dụng khi sử dụng đèn Speedlite được trang bị tính năng này

Cổng kết nối máy tính: Không được cung cấp

Điều khiển flash: Thiết lập chức năng flash, Thiết lập chức năng tùy chỉnh flash

■ Quay phim

Định dạng ghi: MP4

Video: MPEG-4 AVC/H.264, Tỷ lệ bit có thể thay đổi (trung bình)

Âm thanh: AAC (khi đặt [C.Fn III-9: Nén âm thanh] thành [0: Bật])
PCM tuyến tính (khi đặt [C.Fn III-9: Nén âm thanh] thành [1: Tắt])

Kích thước quay phim: 4K (3840×2160), Full HD (1920×1080), HD (1280×720)
Phim HDR:

- Với ống kính RF/EF: Full HD
 - Với ống kính EF-S và cắt phim: HD
- Phim time-lapse: 4K/Full HD

Tốc độ khung hình:	59,94p/29,97p/23,98p (với NTSC) 50,00p/25,00p (với PAL)
Phương pháp nén:	Tiêu chuẩn (IPB), Nhẹ (IPB) * Phim time-lapse: ALL-I
Tỷ lệ bit/Yêu cầu hiệu suất thẻ: (tốc độ ghi/đọc)	4K (25.00P/23.98P)/Tiêu chuẩn (IPB) : Khoảng 120 Mbps/UHS-I, UHS Speed Class 3 hoặc cao hơn Full HD (59,94p/50,00p)/Tiêu chuẩn (IPB) : Khoảng 60 Mbps/SD Speed Class 10 hoặc cao hơn Full HD (29,97p/25,00p/23.98p)/Tiêu chuẩn (IPB) : Khoảng 30 Mbps/SD Speed Class 4 hoặc cao hơn Full HD (29,97p/25,00p)/Nhẹ (IPB) : Khoảng 12 Mbps/SD Speed Class 4 hoặc cao hơn HD (59,94p/50,00p)/Tiêu chuẩn (IPB) : Khoảng 26 Mbps/SD Speed Class 4 hoặc cao hơn HD (29,97p/25,00p)/Tiêu chuẩn (IPB) : Khoảng 13 Mbps/SD Speed Class 4 hoặc cao hơn
Ghi âm:	Cung cấp micro stereo tích hợp, giắc cắm micro stereo gắn ngoài Có thể điều chỉnh mức ghi âm, cung cấp bộ lọc gió và bộ tiêu âm
Tai nghe:	Cung cấp cổng tai nghe, có thể điều chỉnh âm lượng
Cắt phim:	Khả dụng
IS kỹ thuật số cho phim:	Khả dụng (Bật/Mạnh)
Phim HDR:	Khả dụng
Video quay ngắn:	Khả dụng
Phim time-lapse:	4K hoặc Full HD
Đầu ra HDMI:	Có thể chọn đầu ra ảnh không hiển thị thông tin * Hỗ trợ đầu ra 4K; Có thể chọn Tự động/1080p
Chụp điều khiển từ xa:	Khả dụng
Chụp ảnh:	Không khả dụng trong khi quay phim

■ Màn hình

Loại:	Màn hình tinh thể lỏng, màu TFT
Kích thước và số điểm ảnh của màn hình:	Khoảng 7,5 cm (3,0 in.) (3:2) với khoảng 1,04 triệu điểm ảnh
Trở nhìn (tầm tác dụng):	Chụp ảnh: Khoảng 100% chiều dọc/chiều ngang (khi đặt thành JPEF lớn) Quay phim: Khoảng 100% chiều dọc/chiều ngang
Điều chỉnh góc độ:	Mở: Khoảng 0–175° Xoay: Khoảng 0–90° về phía trước, khoảng 0–180° về phía sau
Điều chỉnh độ sáng:	Bằng tay (7 mức)
Thiết lập hiển thị:	Hướng dẫn về chế độ, Hướng dẫn tính năng
Ngôn ngữ giao diện:	29
Bảng điều khiển màn hình cảm ứng:	Cảm biến điện dung

■ Khung ngắm

Loại:	Khung ngắm điện tử màu OLED
Kích thước và số điểm ảnh trên màn hình:	0,39-inch (4:3) với khoảng 2,36 triệu điểm ảnh
Trở nhìn (tầm tác dụng):	Chụp ảnh: Khoảng 100% chiều dọc/chiều ngang (điểm đặt mắt: khoảng 22 mm; khi đặt thành JPEG lớn) Quay phim: Khoảng 100% chiều dọc/chiều ngang
Hệ số phóng to:	Khoảng 0,70× (–1 m ⁻¹ với ống kính 50mm ở vô cực)
Điểm đặt mắt:	Khoảng 22 mm (từ điểm cực ống thị kính ở -1 m ⁻¹)
Phạm vi điều chỉnh độ khúc xạ:	Khoảng -4,0 đến +1,0 m ⁻¹ (dpt)
Điều chỉnh độ sáng:	Bằng tay (5 mức)
Hiệu suất hiển thị:	Tiết kiệm pin, Mượt mà

■ Phát lại

Định dạng hiển thị ảnh:	Hiển thị từng ảnh (không có thông tin chụp), Hiển thị từng ảnh (có thông tin cơ bản), Hiển thị từng ảnh (Hiển thị thông tin chụp: Thông tin chi tiết, Ống kính/biểu đồ, Cân bằng trắng, Kiểu ảnh 1, Kiểu ảnh 2, Không gian màu/giảm nhiễu hạt, Hiệu chỉnh quang sai ống kính 1, Hiệu chỉnh quang sai ống kính 2, Thông tin GPS), Hiển thị bảng kê (4/9/36/100 ảnh) * Hiển thị thông tin chụp tùy chỉnh
Cảnh báo cháy sáng:	Khu vực dư sáng nhấp nháy
Hiển thị điểm AF:	Khả dụng
Hiển thị khung lưới:	3 loại
Xem phóng to:	Khoảng 1,5×–10× có thể đặt hệ số phóng to và vị trí ban đầu
Tìm kiếm ảnh:	Có thể đặt điều kiện tìm kiếm (theo xếp hạng, ngày tháng, thư mục, bảo vệ, loại tập tin)
Phương pháp duyệt ảnh:	1 ảnh, 10 ảnh, Số lượng chỉ định, Ngày tháng, Thư mục, Phim, Ảnh, Bảo vệ, Xếp hạng
Xoay ảnh:	Khả dụng
Bảo vệ ảnh:	Khả dụng
Xếp hạng:	Khả dụng
Phát lại phim:	Khả dụng
Chỉnh sửa cảnh phim đầu/cuối:	Khả dụng
Chụp khung hình phim 4K:	Trích xuất khung hình phim được chỉ định và lưu thành ảnh JPEG
Trình chiếu:	Tất cả ảnh hoặc ảnh khớp với điều kiện tìm kiếm sẽ được tự động phát lại.
Xử lý ảnh RAW trên máy ảnh:	Có thể xử lý ảnh RAW, C-RAW và trợ giúp sáng tạo Điều chỉnh độ sáng, Cân bằng trắng, Kiểu ảnh, Tối ưu hóa ánh sáng tự động, Giảm nhiễu hạt ở tốc độ ISO cao, Chất lượng ghi ảnh JPEG, Không gian màu, Hiệu chỉnh quang sai của ống kính (Hiệu chỉnh ánh sáng vùng ngoại vi, Hiệu chỉnh méo hình, Tối ưu hóa ống kính kỹ thuật số, Hiệu chỉnh sắc sai, Hiệu chỉnh nhiễu xạ)
Thay đổi kích cỡ:	Khả dụng
Cắt ảnh:	Khả dụng
Đặt lệnh in:	Tương thích DPOF phiên bản 1.1

■ Tính năng tùy chỉnh

Chức năng tùy chỉnh:	23 chức năng
Chế độ chụp/quay tùy chỉnh:	Đã đăng ký thành C1/C2/C3 trong nút xoay chế độ
Menu riêng:	Có thể đăng ký tối đa 5 màn hình
Thông tin bản quyền:	Có thể nhập văn bản và thêm thông tin

■ Giao diện

Cổng kỹ thuật số:	Tương đương với USB tốc độ cao; hình dáng đầu cực: USB loại C Giao tiếp với máy tính, sạc bằng Bộ điều hợp nguồn USB PD-E1
Cổng HDMI OUT mini:	Loại C (Tự động chuyển độ phân giải)
Cổng vào micro ngoài:	Giắc cắm mini stereo đường kính 3,5 mm Có thể kết nối Micro thu âm stereo định hướng DM-E1 hoặc micro gắn ngoài bán sẵn trên thị trường
Cổng kết nối điều khiển từ xa:	Tương thích với Công tắc từ xa RS-60E3
Điều khiển từ xa không dây:	Tương tích với Điều khiển từ xa không dây BR-E1 (qua Bluetooth)

■ Tính năng không dây

[Wi-Fi]

Tuân thủ tiêu chuẩn:	IEEE 802.11b/g/n
Phương thức truyền:	Điều biến DS-SS (IEEE 802.11b), điều biến OFDM (IEEE 802.11g/n)
Tần số truyền (tần số trung tâm):	Tần số: 2412 đến 2462 MHz Kênh: 1–11
Phương thức kết nối:	Chế độ điểm truy cập máy ảnh, cơ sở hạ tầng* * Hỗ trợ Wi-Fi Protected Setup
Bảo mật:	Phương thức xác thực: Hệ thống mở, Khóa chia sẻ hoặc WPA/WPA2-PSK Mã hóa: WEP, TKIP, AES
Thiết bị/dịch vụ tương thích:	Smartphone, máy tính, máy in Wi-Fi, dịch vụ web

[Bluetooth]

Tiêu chuẩn tuân thủ:	Tuân thủ thông số kỹ thuật Bluetooth phiên bản 4.1 (Công nghệ tiết kiệm năng lượng của Bluetooth)
Phương thức truyền:	Điều biến GFSK
Thiết bị tương thích:	Smartphone, điều khiển từ xa không dây

■ Thiết bị nguồn

Pin:	Pin LP-E17, số lượng 1 * Có thể sử dụng nguồn điện xoay chiều với phụ kiện kết nối ổ điện gia đình. * Bộ điều hợp nguồn USB PD-E1 có thể sạc pin LP-E17 trong máy ảnh.
Thông tin pin:	Có thể hiển thị nguồn điện, mức pin, hiệu suất sạc
Số ảnh có thể chụp:	Khoảng 250 ảnh chụp ở nhiệt độ phòng (+23°C/73°F), khoảng 240 ảnh chụp ở nhiệt độ thấp (0°C/32°F) * Sử dụng pin LP-E17 sạc đầy
Thời gian có thể quay phim:	Tổng cộng khoảng 1 tiếng 40 phút ở nhiệt độ phòng (+23°C/73°F) Tổng cộng khoảng 1 tiếng 30 phút ở nhiệt độ thấp (0°C/32°F) * Với pin LP-E17 sạc đầy, Lấy nét Servo phim đã bật và Full HD 29,97P IPB (NTSC)/Full HD 25,00P IPB (PAL) đã đặt.

■ Kích thước và trọng lượng

Kích thước (W×H×D):	Khoảng 132,5x85,0x70,0 mm / 5,22x3,35x2,76 in.
Trọng lượng:	Khoảng 485 g / 17,11 oz. (bao gồm pin và thẻ nhớ)/Khoảng 440 g / 15,52 oz. (Chỉ riêng thân máy)

■ Môi trường vận hành

Phạm vi nhiệt độ vận hành:	0–40°C (32–104°F)
Độ ẩm vận hành:	85% trở xuống

■ Bảng cảm mở rộng EG-E1

Kích thước (W×H×D):	Khoảng 132,8×22,2×59,3 mm / 5,23×0,87×2,33 in.
Trọng lượng:	Khoảng 86 g / 3,03 oz.

- Tất cả dữ liệu ở trên đều căn cứ theo các tiêu chuẩn thử nghiệm của Canon cũng như tiêu chuẩn thử nghiệm và hướng dẫn của CIPA (Camera & Imaging Products Association).
- Kích thước và trọng lượng được liệt kê ở trên dựa theo Hướng dẫn của CIPA (ngoại trừ trọng lượng riêng của thân máy).
- Thông số kỹ thuật của sản phẩm và bề ngoài có thể thay đổi mà không thông báo trước.
- Nếu có vấn đề xảy ra khi lắp ống kính không phải của Canon vào máy ảnh, vui lòng tham vấn nhà sản xuất ống kính.